

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2024/DS-PT
Ngày: 15-4-2024
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 638/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phùng Thị Cẩm K, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2023)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (đã chết ngày 27/5/2023).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn H gồm:

1. Ông Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh năm 1999 (con ông H - có mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng Quang M, sinh năm 2003 (con ông H - vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, ông M: Luật sư Đặng Huỳnh L - Văn phòng luật sư Đặng Huỳnh L thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: Số E H, phường B, quận B, T1 phò Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh năm 1999 (con ông H-có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Hoàng Quang M, sinh năm 2003 (con ông H-vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Lâm Văn C, sinh năm 1937 (vắng mặt).

4. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà L1: Bà Lâm Thị Tuyết N, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số E đường C M, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Trích lục đăng ký giám hộ số 167/TLGH-BS ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh)

5. Bà Phùng Thị Cẩm K, sinh năm 1967 (vợ ông T-có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Vào năm 2013, ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H (đã chết ngày 27/5/2023) và bà Lâm Thị Như H1 (đã chết ngày 04/6/2018) vay tiền 03 lần, với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 07 năm. Từ ngày ông H và bà H1 vay tiền cho đến nay chưa có thanh toán tiền lãi và gốc cho ông, cụ thể:

- Lần vay thứ 1: Ngày 24/5/2013 (nhằm ngày 15/4/2013 âm lịch), ông có cho ông H và bà H1 vay số tiền là 450.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn từ ngày 24/5/2013 đến ngày 24/5/2020 số tiền: $450.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/\text{tháng} \times 2.558 \text{ ngày} = 431.662.500 \text{ đồng}$.

+ Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 25/5/2020 đến ngày 07/8/2023 số tiền: $450.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.171 \text{ ngày} = 145.790.000 \text{ đồng}$.

- Lần vay thứ 2: Ngày 01/9/2013 (nhằm ngày 26/7/2013 âm lịch), ông có cho ông H và bà H1 vay số tiền là 800.000.000 đồng lãi suất 2%/tháng, tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn từ ngày 01/9/2013 đến ngày 01/9/2020 số tiền: $800.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/\text{tháng} \times 2.558 \text{ ngày} = 767.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 02/9/2020 đến ngày 07/8/2023 số tiền: $800.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.071 \text{ ngày} = 237.048.000 \text{ đồng}$.

- Lần vay thứ 3: Ngày 26/9/2013 (nhằm ngày 22/8/2013 âm lịch), ông có cho ông H và bà H1 vay số tiền là 900.000.000 đồng lãi suất 2%/tháng, tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn từ ngày 26/9/2013 đến ngày 26/9/2020 số tiền: $900.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/\text{tháng} \times 2.558 \text{ ngày} = 863.325.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 27/9/2020 đến ngày 07/8/2023 số tiền: $900.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.046 \text{ ngày} = 260.454.000 \text{ đồng}$.

Nhiều lần ông yêu cầu ông H và bà Huỳnh t cho ông số tiền 2.150.000.000 đồng và tiền lãi nhưng ông H và bà H1 không trả.

Nay do ông H và bà H1 đã chết nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa giải quyết buộc các con của ông H, bà H1 là Nguyễn Hoàng Thiên P và Nguyễn Hoàng Quang M trả cho ông số tiền 4.855.680.000 đồng, bao gồm số tiền gốc vay là 2.150.000.000 đồng và tiền lãi 2.705.680.000 đồng tính đến ngày 07/8/2023.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày trong biên bản hòa giải ngày 16/9/2022, văn bản trình bày ý kiến ngày 08/6/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2022 và Biên bản đối chất ngày 04/4/2023 có nội dung như sau:

Trước đây từ năm 2010 âm lịch, ông có vay của bà Phùng Thị Cẩm K (vợ ông T) số tiền 200.000.000 đồng. Ông chỉ biết bà K chứ không có giao dịch gì với ông Nguyễn Thanh T nhưng khi làm biên nhận thì ghi vay của ông T do bà K là cán bộ Nhà nước nên không đứng tên trong giấy cho vay. Ông có vay thêm nhiều lần. Cuối tháng 12 âm lịch hàng năm, ông và bà K chốt nợ.

Các biên nhận ngày 15/4/2013, ngày 26/7/2013 và ngày 26/9/2013 là do ông viết phần nội dung nhưng cụm từ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” ông không có viết. Ông nghi ngờ chữ đó do vợ chồng ông T, bà K tự thêm vô. Cuối tháng 12/2013 âm lịch, ông và bà K tổng kết nợ, quyết toán cộng nợ và lãi thì ông còn nợ bà K là 1.500.000.000 đồng. Đến tháng 02/2014, ông tiếp tục vay của bà K số tiền 1.500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng.

Tổng cộng hai khoản nợ năm 2013 và năm 2014 là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến tháng 02/2014 thành 4.500.000.000 đồng. Ông không có khả năng trả nợ nên lấy một phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài 111m đất mặt

tiền Quốc lộ A thuộc thửa đất số 54, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An giao ông T, bà K để trừ nợ. Bà K đã cầm cọc, nhận đất và tách bộ xong. Đến ngày 19/01/2016, ông và vợ là bà H1 đến văn phòng công chứng để sang tên một phần thửa đất số 54 cho ông T là chồng bà K đứng tên.

Năm 2017, ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 54 nêu trên vì cho rằng ông giao không đủ diện tích cho ông T. Vụ án đã được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/ST-DS ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa và Bản án dân sự phúc thẩm số 447/2020/DS-PT ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Khi giao đất để cầm trừ nợ ông không có thu lại bản chính 03 biên nhận ngày 15/4/2013, ngày 26/7/2013, ngày 26/9/2013 do bà K không có đem theo và nói sẽ đưa sau cho ông do khi đó ông bệnh phải nằm viện. Sau này, ông có đòi nhưng bà K không chịu trả mà sử dụng 03 biên nhận nợ này để khởi kiện ông.

Ông đã thanh toán xong khoản nợ theo 03 biên nhận này cho bà K, ông T. Bắt đầu từ năm 2020, ông và vợ chồng ông T, bà K không còn mối quan hệ gì về tiền bạc. Thời gian giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây ông cũng có tường trình giải quyết về tiền vay cụ thể, tiền lãi phát sinh từ 2013 đến khi ký công chứng sang tên đất cho vợ chồng ông T, bà K.

Ông xác định chữ viết và chữ ký trong 03 biên nhận mà ông T dùng để khởi kiện ông trong vụ án này là của ông nhưng riêng đối với cụm từ “lãi 2% tháng 7 năm trả” trong 03 biên nhận là do người khác viết thêm sau, không phải do ông viết. Nhưng do ông không cung cấp được mẫu so sánh để giám định nên ông rút lại yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết đối với 03 biên nhận nói trên. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Nguyễn Hoàng Thiên P và ông Nguyễn Hoàng Quang M trình bày:

Cha mẹ của các ông là ông Nguyễn Văn H (chết ngày 27/5/2023), bà Lâm Thị Như H1 (chết ngày 04/6/2018). Ông bà nội của các ông cũng đã chết còn ông bà ngoại là ông Lâm Văn C và bà Đặng Thị L1 già yếu, đi lại khó khăn nên không tham gia phiên tòa được. Các ông thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn H trong quá trình giải quyết vụ án và không đồng ý trả tiền cho ông T vì những khoản nợ này đã được giải quyết bằng việc ông T lấy đất trừ nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Cẩm K trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm như sau:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh T. Bà không biết việc ông T cho vợ chồng ông H và bà Huỳnh m số tiền 2.150.000.000 đồng vì ông T không nói cho bà biết. Do bận đi làm, bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án mở phiên họp kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; trong suốt quá trình Toà án xét xử vụ án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là các ông Nguyễn Hoàng Thiên P và ông Nguyễn Hoàng Quang M) về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 4.855.680.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.150.000.000 đồng và tiền lãi là 2.705.680.000 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 112.855.680 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 39.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002265 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa. Ông Nguyễn Thanh T còn phải nộp 73.105.680 đồng án phí sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T do bà Phùng Thị Cẩm K đại diện theo ủy quyền trình bày nội dung kháng cáo cho rằng:

Ông H vay của ông T theo các giấy nợ ngày 15/4/2013 vay 450.000.000 đồng, ngày 26/7/2013 vay 800.000.000 đồng, ngày 26/9/2013 vay 900.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 07 năm. Trong vụ án trước đây các bên chỉ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông H có đưa các giấy nợ khác ra nên ông T có khai giữa hai bên không có mối quan hệ vay nợ. Mặt khác, 03 giấy nợ nêu trên chưa đến hạn trả nên ông T không xuất trình 03 giấy nợ này. Trước đây, bà và ông T có trình bày giấy nợ được ông H ghi và giao cho ông T giữ đến nay, không được chèn thêm vào. Tuy nhiên, nay

bà xác định lại giấy nợ ban đầu không có dòng chữ “lãi 2% tháng 7 năm trả”, mà dòng chữ này được ông H ghi vào cách ngày viết giấy nợ 10 tháng là thời điểm hai bên thống nhất thời hạn trả nợ.

Ông Nguyễn Hoàng Thiên P và Luật sư Đặng Huỳnh L trình bày tranh luận:

Năm 2010, ông H có vay của ông T, bà K số tiền 200.000.000 đồng nhưng do bà K là cán bộ nhà nước nên ông H viết giấy vay tiền của ông T. Do không có khả năng trả nợ nên qua nhiều năm tiền gốc và tiền lãi cộng dồn lên đến số nợ thành 4.500.000.000 đồng. Ông H không có khả năng trả nên lấy một phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài 111m đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A thuộc thửa đất số 54, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An giao ông T, bà K để trừ nợ. Bà K đã cầm cọc, nhận đất và tách bộ xong. Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây tại Toà án nhân dân huyện Thủ Thừa và Toà án nhân dân tỉnh Long An thì chính ông T cũng đã xác định giữa ông T và ông H không có quan hệ vay tiền. Như vậy, ông H không còn nợ ông T, bà K bất kỳ khoản nợ nào. Nay ông T, bà K lấy giấy nợ cũ ra để tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông H trả nợ là không phù hợp.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Thanh T và người đại diện theo uỷ quyền là bà Phùng Thị Cẩm K trình bày vào năm 2013 ông T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Thị Như H1 vay tiền 03 lần tổng cộng số tiền là 2.150.000.000 đồng theo 03 biên tiền cụ thể: Biên nhận ngày 15/4/2013 vay 450.000.000 đồng, ngày 26/7/2013 vay 800.000.000 đồng, ngày 26/9/2013 vay 900.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 07 năm. Từ ngày ông H và bà H1 vay tiền cho đến nay chưa có thanh toán tiền gốc và lãi cho ông T.

Ngược lại, ông H xác định từ năm 2010 ông H có vay tiền của bà K nhiều lần nhưng không có khả năng thanh toán. Do bà K là cán bộ nhà nước nên yêu cầu ông viết giấy nợ cho chồng bà K là ông T. Tổng cộng các khoản nợ ông H còn thiếu ông T tính đến tháng 02/2014 là 4.500.000.000 đồng trong đó tiền gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000.000 đồng. Ông không có khả năng trả nên đã chuyển nhượng một phần đất chiều ngang 30m, chiều dài 111m đất mặt tiền Quốc lộ A thuộc thửa đất số 54, tọa lạc xã B, huyện T, tỉnh Long An cho ông T để trừ nợ. Bà K, ông T đã cầm cọc, nhận đất và tách bộ xong. Ông xác định chữ viết và chữ ký trong 03 biên nhận mà ông T cung cấp là của ông nhưng riêng đối với cụm từ “lãi 2% tháng 7 năm trả” trong 03 biên nhận là do người khác viết thêm sau, không phải do ông viết.

Theo Kết luận giám định số 19/KL-KTHS ngày 12/01/2024 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C1 và Kết luận giám định số 79/KL-GĐKTHS (P11) ngày 22/3/2024 của Phòng G - Bộ Q đã kết luận: Dòng chữ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” trên 03 biên nhận ngày 15/4/2013, ngày 26/7/2013, ngày 26/9/2013 do ông T cung cấp so với các chữ còn lại trên 03 biên nhận là không phải do cùng một người viết ra, không phải do cùng một cây bút viết ra, là được viết thêm.

Do đó, trình bày của ông T, bà K về việc cho ông H, bà H1 vay tiền với “lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 07 năm” là không có cơ sở.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án thụ lý số 84/2017/TLST-DS ngày 12/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông T với ông H; tại biên nhận tiền bán đất thể hiện ngày 02/6/2014 ông T có giao tiền mua đất cho ông H, bà H1 là 4.500.000.000 đồng. Nếu ông H, bà H1 còn nợ ông T 2.150.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi nhưng ông T không cần trừ nợ lãi, gốc là không phù hợp với trình bày của ông T là “nhiều lần ông yêu cầu ông H và bà Huỳnh t cho ông tiền lãi và gốc nhưng ông H và bà H1 không trả”.

Theo Biên bản hòa giải ngày 26/6/2020, biên bản phiên tòa ngày 24/7/2020, biên bản phiên tòa ngày 17/8/2020, của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa thì ông T xác định vợ chồng ông không cho vợ chồng ông H vay tiền, mà đây là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã nhận định: “Các vấn đề hai bên đã thống nhất hiện tại ông H, bà H1 không còn nợ khoản vay nào của ông T, bà K và ông T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H”. Sau khi nhận được Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/ST-DS ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, ông T có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm nhưng không kháng cáo hay phản đối gì về nhận định nêu trên. Như vậy, có cơ sở xác định ông H, bà H1 không còn nợ tiền vay của ông T.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, bà Phùng Thị Cẩm K, ông Nguyễn Hoàng Thiên P và luật sư Đặng Huỳnh L có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã được

tổng đạt hợp lệ, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T với bị đơn ông Nguyễn Văn H là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn thì Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án và phạm vi xét xử phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 4.855.680.000 đồng, bao gồm số tiền gốc vay là 2.150.000.000 đồng (theo 03 biên nhận ngày 15/4/2013, 26/7/2013, 26/9/2013) và tiền lãi 2.705.680.000 đồng tính đến ngày 07/8/2023. Ông Nguyễn Văn H và vợ là bà Lâm Thị Như H1 đã chết nên ông T yêu cầu các con của ông H, bà H1 là ông Nguyễn Hoàng Thiên P và ông Nguyễn Hoàng Quang M trả cho ông T toàn bộ số tiền nợ nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, cũng như có liên quan đến nội dung kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, thấy rằng:

[3.1] Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện và cung cấp 03 biên nhận đề ngày 15/4/2013, ngày 26/7/2013, ngày 26/9/2013 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ông T và người đại diện là bà Phùng Thị Cẩm K trình bày từ ngày ông H vay tiền cho đến nay chưa thanh toán tiền gốc và lãi cho ông T. Nhiều lần ông T yêu cầu ông H và bà Huỳnh t nợ gốc số tiền 2.150.000.000 đồng và tiền lãi nhưng ông H không trả. Giấy nợ do ông H tự ghi và giao cho ông T giữ không được sửa chữa, thêm vào, nội dung giấy nợ được viết cùng một thời điểm, do chưa đến hạn trả nợ nên nay ông T mới thực hiện việc khởi kiện nên nguyên đơn không yêu cầu giám định dòng chữ “lãi 2% tháng 7 năm trả” có phải do ông H viết hay không. Ông T cho rằng do nợ chưa đến hạn nên không có việc ông H giao đất cho ông T để cầm trả nợ như bản sơ thẩm đã nhận định.

Bị đơn ông H trình trong quá trình giải quyết vụ án và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H cho rằng vào năm 2010 ông H có vay tiền của bà Phùng Thị Cẩm K số tiền 200.000.000 đồng nhưng khi làm biên nhận thì ghi vay của ông Nguyễn Thanh T. Sau đó, ông có vay thêm nhiều lần. Cuối tháng 12/2013 âm lịch, ông và bà K tổng kết nợ, quyết toán cộng nợ và lãi thì ông còn nợ bà K là 1.500.000.000 đồng theo biên nhận ngày 26/12/2013 (Bút lục 99). Đến tháng 02/2014, ông tiếp tục vay của bà K số tiền 1.500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng theo biên nhận ngày 24/12/2014 (Bút lục 100). Tổng cộng hai khoản

nợ năm 2013 và năm 2014 là 3.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến tháng 02/2014 thành 4.500.000.000 đồng. Ông không có khả năng trả nên đã chuyển nhượng một phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài 111m đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A thuộc thửa đất số 54, tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An giao ông T, bà K để trừ nợ. Bà K đã cầm cọc, nhận đất và tách bộ xong. Đến ngày 19/01/2016, ông và vợ là bà H1 đã đến Văn phòng công chứng để sang tên một phần thửa đất số 54 cho ông T là chồng bà K đứng tên. Chữ viết và chữ ký trong 03 biên nhận mà ông T cung cấp là của ông viết nhưng riêng đối với cụm từ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” trong 03 biên nhận là do người khác viết thêm sau, không phải do ông viết. Ông đã thanh toán xong tiền nợ theo 03 biên nhận này cho bà K bằng một biên nhận mới ngày 26/12/2013 âm lịch với số tiền là 1.500.000.000 đồng (Bút lục 99). Việc vay mượn nợ giữa vợ chồng ông H và vợ chồng ông T, bà K đã được ông H giao đất cầm trừ nợ và đã được giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 447/2020/DS-PT ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Nay ông không còn nợ ông T, bà K bất kỳ khoản nợ nào nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Như vậy, các đương sự thống nhất 03 biên nhận ngày 15/4/2013, ngày 26/7/2013, ngày 26/9/2013 do ông H viết và ký tên, các đương sự không thống nhất cụm từ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” trong 03 biên nhận là do ai viết và được viết vào thời điểm nào.

[3.2] Xét 03 biên nhận nợ đề ngày 15/4/2013, 26/7/2013, 26/9/2013 do ông T cung cấp, thấy rằng:

[3.2.1] Nội dung 03 biên nhận thể hiện ông H có vay của ông T 03 lần cụ thể: Ngày 15/4/2013 vay 450.000.000 đồng, ngày 26/7/2013 vay 800.000.000 đồng, ngày 26/9/2013 vay 900.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 7 năm (Bút lục 71, 72, 73). Tổng cộng số tiền vay của 03 lần là 2.150.000.000 đồng.

[3.2.2] Theo Kết luận giám định số 19/KL-KTHS ngày 12/01/2024 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C1 đã kết luận: Dòng chữ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” trên 03 biên nhận ngày 15/4/2013 (A1), ngày 26/7/2013 (A2), ngày 26/9/2013 (A3) của tài liệu cần giám định so với các chữ viết còn lại trên 03 biên nhận là không phải do cùng một người viết ra, không có cùng màu mực của cùng một cây bút, là chữ viết điền thêm, được viết sau các nội dung còn lại.

Theo Kết luận giám định số 79/KL-GĐKTHS (P11) ngày 22/3/2024 của Phòng G - Bộ Q đã kết luận Dòng chữ “lãi 2%/tháng 7 năm trả” trên 03 biên nhận ngày 15/4/2013 (A1), ngày 26/7/2013 (A2), ngày 26/9/2013 (A3) của tài liệu cần giám định so với các chữ còn lại trên 03 biên nhận là không phải do cùng một người viết ra, không phải do cùng một cây bút viết ra, là được viết điền thêm.

Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà K xác định các giấy nợ do ông H tự viết và giao cho ông T giữ không được sửa chữa, thêm vào, nội dung giấy nợ được viết cùng một thời điểm. Tuy nhiên, sau khi có Kết luận giám

định số 79/KL-GĐKTHS (P11) ngày 22/3/2024 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Q thì tại phiên tòa ngày 09/4/2023, bà K xác định lại giấy nợ ban đầu không có dòng chữ “lãi 2%/tháng 7 năm trả”, dòng chữ này được ông H ghi vào cách ngày viết giấy nợ 10 tháng. Do đó, trình bày của ông T, bà K về việc cho rằng ông H còn nợ theo 03 biên nhận ngày 15/4/2013 (AL), ngày 26/7/2013 (AL), ngày 26/9/2013 (DL) với “lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 7 năm” là không có cơ sở.

[3.2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án thụ lý số 84/2017/TLST-DS ngày 12/5/2017, đã được giải quyết bằng Bản án số 67/2020/ST-DS ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa và Bản án dân sự phúc thẩm số 447/2020/DS-PT ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T với bị đơn ông Nguyễn Văn H thể hiện:

Tại Biên nhận tiền bán đất thể hiện ngày 02/6/2014 ông T có giao tiền mua đất cho ông H, bà H1 là 4.500.000.000 đồng (Bút lục 98). Nếu ông H, bà H1 còn nợ ông T 2.150.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi nhưng ông T không cần trừ nợ lãi, gốc là không phù hợp với trình bày của ông T là “*nhiều lần ông yêu cầu ông H và bà Huỳnh t cho ông tiền lãi và gốc nhưng ông H và bà H1 không trả*”.

Tại Biên bản hòa giải ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa tại dòng thứ 7 từ dưới lên của trang 2 của biên bản: “*Ông T xác định vợ chồng ông không cho vợ chồng ông H vay tiền*” (Bút lục 111). Biên bản phiên tòa ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tại dòng thứ 17, 18 từ dưới lên của trang số 5 khi ông T trả lời câu hỏi trong quá trình xét hỏi, ông T đã xác định “*Vợ chồng tôi không cho ông H, bà H1 vay tiền mà đây là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” (Bút lục 116). Biên bản phiên tòa ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tại dòng thứ 2, 3 từ dưới lên của trang số 14 khi ông T trả lời câu hỏi trong quá trình xét hỏi, ông T đã xác định “*Hiện nay, giữa ông H, bà H1 với ông, bà K không có giao dịch vay mượn*” (Bút lục 122).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/ST-DS ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa tại phần “NHẬN ĐỊNH” trang số 7 dòng thứ 4, 5, 6 từ dưới lên có nội dung: “*Các vấn đề hai bên đã thống nhất hiện tại ông H, bà H1 không còn nợ khoản vay nào của ông T, bà K và ông T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H*” (Bút lục 127). Sau khi nhận được Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/ST-DS ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, ngày 25/8/2020 ông T có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung “giao thêm diện tích đất, về án phí, chi phí thẩm định, về giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” nhưng không kháng cáo hay phản đối gì về nội dung “hiện tại ông H, bà H1 không còn nợ khoản vay nào của ông T, bà K” (Bút lục 131).

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở để xác định ông H, bà H1 không còn nợ tiền vay của ông T, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí giám định tổng cộng là 10.420.000 đồng. Ông Nguyễn Thanh T phải chịu toàn bộ chi phí này. Ông Nguyễn Thanh T đã nộp 5.420.000 đồng (chi phí giám định lần 2); ông Nguyễn Hoàng Thiên P đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng (chi phí giám định lần 1). Do đó, ông T có nghĩa vụ nộp 5.000.000 đồng để hoàn trả cho ông P.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là ông Nguyễn Hoàng Thiên P và ông Nguyễn Hoàng Quang M) về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với số tiền 4.855.680.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.150.000.000 đồng và tiền lãi là 2.705.680.000 đồng).

2. Về chi phí giám định: Tổng chi phí giám định là 10.420.000 đồng (mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 10.420.000 đồng (mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Thanh T đã nộp 5.420.000 đồng (năm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng); ông Nguyễn

Hoàng Thiên P đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Do đó, ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng Thiên P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 112.855.680 đồng (một trăm mười hai triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 39.750.000 đồng (ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002265 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Thanh T còn phải nộp 73.105.680 đồng (bảy mươi ba triệu một trăm lẻ năm nghìn sáu trăm tám mươi đồng) án phí sung công quỹ Nhà nước.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001174 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân

